

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
*SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY*

Số/No.: 129 /TNB

V/v báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
*Regarding audited financial statements for the year ended
31 December 2025*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2026
Can Tho City, March 18, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange.*
1. Tên đơn vị/ *Name of company:* Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company.*
 2. Mã chứng khoán / *Stock code:* PSW.
 3. Trụ sở chính / *Address of headoffice:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City.*
 4. Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
 5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure:* **Lê Thanh Tùng.**
 6. Địa chỉ / *Address:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City.*
Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
 7. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure:* 24h 72h Yêu cầu/*Upon Request* Bất thường /*Irregular* Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).
 8. Nội dung của thông tin công bố: báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025/ *audited financial statements for the year ended 31 December 2025.* Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2025 thay đổi trên 10% so với năm 2024 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025/ Explanation of profit after tax of 2025 financial statements changing by more than 10% compared to 2024 and *audited financial statements for the year ended 31 December 2025*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 130 /TNB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
năm 2025 thay đổi trên 10% so với
năm 2024

Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2026
Can Tho City, March 18, 2026

Re: Explanation for the change in after-tax profit in
the 2025 financial statements exceeding 10%
compared to 2024

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 thay đổi hơn 10% so với năm 2024 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

South West PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the "Company") would like to provide an explanation for the change in profit after tax in 2025 exceeding 10% compared with 2024, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, as follows:

Đơn vị tính: đồng / Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	2025	2024	Tăng / (Giảm) Increase/ (Decrease)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	25.088.128.988	12.075.332.020	13.012.796.968	108
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	19.927.502.390	9.454.163.264	10.473.339.126	111

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The Company would like to provide explanations for the changes as follows:*

Đơn vị tính: đồng / Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	2025	2024	Tăng / (Giảm) Increase/ (Decrease)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	83.793.494.182	59.251.633.701	24.541.860.481	41
2	Chi phí bán hàng và quản lý / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	64.529.762.495	47.822.792.502	16.706.969.993	35
3	Thu nhập khác / <i>Other income</i>	3.990.503.966	10.803.600	3.979.700.366	36.837

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The Company hereby commits that the information stated above is true and accurate and takes full responsibility under the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived at: General Office; Finance & Accounting Department.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

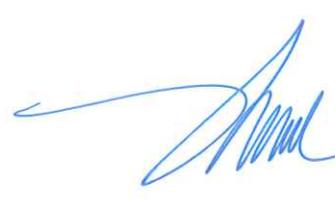
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.705.498.196	233.458.146.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.582.740.325	95.399.926.105
1. Tiền	111		7.582.740.325	15.399.926.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	71.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.010.109.973	115.023.551.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	121.242.021.191	114.560.288.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.724.396	262.865.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.123.364.386	200.397.259
IV. Hàng tồn kho	140	8	104.035.336.878	22.890.441.729
1. Hàng tồn kho	141		104.035.336.878	23.536.154.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(645.712.592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.311.020	144.227.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.311.020	144.227.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.788.018.015	17.733.583.740
I. Tài sản cố định	220		19.267.940.252	17.391.844.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.253.394.827	2.320.792.648
- Nguyên giá	222		39.899.109.994	38.386.349.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.645.715.167)	(36.065.556.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.014.545.425	15.071.052.133
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(764.435.292)
II. Tài sản dài hạn khác	260		520.077.763	341.738.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		520.077.763	341.738.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		325.493.516.211	251.191.730.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

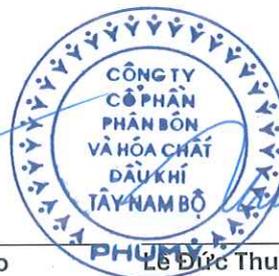
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.435.370.609	50.168.085.922
I. Nợ ngắn hạn	310		118.435.370.609	50.168.085.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	74.226.685.263	4.821.616.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	11.777.709.748	14.685.992.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.568.860.273	1.530.716.780
4. Phải trả người lao động	314		10.712.321.380	6.445.825.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.542.664.202	816.036.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	73.880.000	2.637.649.975
7. Vay ngắn hạn	320	15	11.000.000.000	15.895.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.533.249.743	3.135.248.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.058.145.602	201.023.644.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	207.058.145.602	201.023.644.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.876.333.131	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.252.826.778	12.094.658.475
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.703.825.822	4.531.327.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.549.000.956	7.563.330.611
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		325.493.516.211	251.191.730.090


 Lê Đức Tân
 Người lập biểu


 Phạm Trường Hiếu Thảo
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Thuận
 Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.317.340.055.823	2.718.477.790.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	31.728.899.222	10.016.838.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	3.285.611.156.601	2.708.460.952.124
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	3.201.817.662.419	2.649.209.318.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.793.494.182	59.251.633.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.767.813.421	1.299.027.178
7. Chi phí tài chính	22	23	1.923.438.605	589.084.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.923.438.605	588.631.206
8. Chi phí bán hàng	25	24	39.591.964.738	30.542.844.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	24.937.797.757	17.279.947.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.108.106.503	12.138.784.264
11. Thu nhập khác	31	25	3.990.503.966	10.803.600
12. Chi phí khác	32		10.481.481	74.255.844
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.980.022.485	(63.452.244)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.088.128.988	12.075.332.020
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	5.160.626.598	2.621.168.756
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.927.502.390	9.454.163.264
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	621	334


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.088.128.988	12.075.332.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.684.425.019	1.502.296.630
Các khoản dự phòng	03	(645.712.592)	(5.311.097.493)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(348.900)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.447.422.849)	(1.254.059.158)
Chi phí lãi vay	06	1.923.438.605	588.631.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.602.857.171	7.600.754.305
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.063.591.737)	9.290.487.143
Thay đổi hàng tồn kho	10	(80.499.182.557)	57.893.694.315
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71.204.519.699	(50.230.076.621)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(111.422.417)	735.849.343
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.910.106.934)	(581.140.959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.618.094.054)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.995.000.183)	(1.652.326.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.390.021.012)	23.057.240.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.560.520.490)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	679.609.428	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.844.846.294	1.062.620.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.036.064.768)	1.062.620.803
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.000.000.000	15.895.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.895.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.496.100.000)	(8.491.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.391.100.000)	7.403.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(87.817.185.780)	31.523.261.668
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	95.399.926.105	63.876.315.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	348.900
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.582.740.325	95.399.926.105



Lê Đức Tân
 Người lập biểu

Phạm Trường Hiếu Thảo
 Kế toán trưởng



Phạm Đức Thuận
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSW”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	191.569.211	144.999.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.391.171.114	15.254.926.475
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	<u>7.582.740.325</u>	<u>95.399.926.105</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5%/năm đến 5,45%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	87.750.046.557	61.557.615.000
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	23.634.803.551	4.734.892.942
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	2.163.900.116	27.710.308.347
Các khách hàng khác	7.693.270.967	20.557.471.872
	121.242.021.191	114.560.288.161
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	7.662.285.416	8.344.696.416

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.647.481.563	-
Công cụ, dụng cụ	638.620.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	111.822.048	-
Hàng hoá	103.396.716.878	-	21.776.850.710	(645.712.592)
	104.035.336.878	-	23.536.154.321	(645.712.592)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 645.712.592 VND (năm trước: 5.311.097.493 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	552.568.000	4.071.610.421	7.946.480.000	38.386.349.504
Tăng trong năm	-	778.049.000	124.156.445	2.658.315.045	3.560.520.490
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.047.760.000)	(2.047.760.000)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	1.330.617.000	4.195.766.866	8.557.035.045	39.899.109.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.673.503.159	134.119.639	3.805.161.803	7.452.772.255	36.065.556.856
Khấu hao trong năm	685.031.233	162.433.029	276.915.336	503.538.713	1.627.918.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.047.760.000)	(2.047.760.000)
Số dư cuối năm	25.358.534.392	296.552.668	4.082.077.139	5.908.550.968	35.645.715.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.142.187.924	418.448.361	266.448.618	493.707.745	2.320.792.648
Tại ngày cuối năm	457.156.691	1.034.064.332	113.689.727	2.648.484.077	4.253.394.827

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.177.990.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.306.540.640 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 457.156.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
Khấu hao trong năm	-	-	56.506.708	56.506.708
Số dư cuối năm	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 820.942.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 634.572.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	69.210.873.881	2.715.095.707
Các nhà cung cấp khác	5.015.811.382	2.106.520.365
	74.226.685.263	4.821.616.072
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	69.210.873.881	2.715.095.707

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Út Nữ	6.358.335.544	302.565.000
Công ty TNHH Sản xuất Phân bón Hữu Thành	3.254.248.986	89.390.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	318.100.900	12.331.417.552
Các khách hàng khác	1.847.024.318	1.962.620.398
	11.777.709.748	14.685.992.950

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	372.575.418	4.624.191.456	2.288.294.596	2.708.472.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.467.732	5.160.626.598	5.618.094.054	572.000.276
Thuế thu nhập cá nhân	128.673.630	2.421.647.115	2.264.053.651	286.267.094
Các loại thuế khác	-	9.824.394	7.703.769	2.120.625
	1.530.716.780	12.216.289.563	10.178.146.070	3.568.860.273

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.880.000	69.980.000
Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty	-	900.000.000
Chiết khấu phải trả	-	1.867.669.975
	73.880.000	2.837.649.975
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	900.000.000

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	15.895.000.000	708.299.922.500	713.194.922.500	11.000.000.000
	15.895.000.000	708.299.922.500	713.194.922.500	11.000.000.000

- (i) Theo Hợp đồng tín dụng số 39/DN/CTD/2025 ký ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 8 năm 2026, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong năm 2025, lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (năm 2024: từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	-	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	-	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	19.927.502.390	19.927.502.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.393.000.956)	(5.393.000.956)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	5.876.333.131	-	(5.876.333.131)	-
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	5.876.333.131	18.928.985.693	12.252.826.778	207.058.145.602

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong năm, Công ty đã thông qua trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền 1.890.832.653 VND và thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 5.393.000.956 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cộng với 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2025 theo Quy chế quản lý tiền lương từ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP.

Nghị quyết cũng thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông vào ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Nghị quyết cũng đã thông qua trích nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty với số tiền là 1.890.832.653 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua tạm trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2025 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích nguồn kinh phí nói trên với số tiền 5.876.333.131 VND vào Quỹ khác thuộc chủ sở hữu.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 20.081,85 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.208,75 tấn) và của các khách hàng với số lượng 33.761,10 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.527,60 tấn).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán phân bón	3.288.514.814.407	2.693.357.902.500
Doanh thu bán hàng hóa	505.745.930	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.319.495.486	25.119.888.443
	3.317.340.055.823	2.718.477.790.943
Chiết khấu thương mại	(31.728.899.222)	(10.016.838.819)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.285.611.156.601	2.708.460.952.124
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	238.127.050.553	310.522.273.418

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	3.175.301.515.245	2.630.276.550.715
Giá vốn bán hàng hóa	452.170.036	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.709.689.730	24.243.865.201
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(645.712.592)	(5.311.097.493)
	3.201.817.662.419	2.649.209.318.423

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.531.252	422.556.090
Chi phí nhân công	32.118.097.836	23.308.861.574
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.684.425.019	1.502.296.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.651.410.545	36.356.762.834
Chi phí khác bằng tiền	19.281.254.942	12.692.664.075
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(645.712.592)	(5.311.097.493)
	92.668.007.002	68.972.043.710

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.767.813.421	1.254.059.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	44.968.020
	3.767.813.421	1.299.027.178

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.923.438.605	588.631.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	452.907
	1.923.438.605	589.084.113

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.132.576.716	11.895.966.221
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	415.951.349	242.274.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.372.936.347	8.362.465.003
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.670.500.326	10.042.138.694
	39.591.964.738	30.542.844.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	14.433.296.974	9.467.069.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.741.245	3.479.774.670
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.268.473.670	1.260.021.658
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.189.285.868	3.073.081.471
	24.937.797.757	17.279.947.612

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng được biếu tặng	3.287.304.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	690.090.909	-
Các khoản khác	13.109.057	10.803.600
	3.990.503.966	10.803.600

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.160.626.598	2.579.369.622
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	41.799.134
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.160.626.598	2.621.168.756

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.088.128.988	12.075.332.020
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.135.004.003	821.516.092
Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ năm trước	(420.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế	25.803.132.991	12.896.848.112
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.160.626.598	2.579.369.622

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.927.502.390	9.454.163.264
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.393.000.956)	(1.890.832.653)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*)	(3.985.500.478)	(1.890.832.653)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.549.000.956	5.672.497.958
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	621	334

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND)	-	(1.890.832.653)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.563.330.611	5.672.497.958
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	445	334

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	149.274.388.253	23.338.773.418
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	68.679.695.000	215.343.000.000
Công ty TNHH PVCHEM-CS	18.563.804.800	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.609.162.500	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	71.840.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.504.329.130.812	1.877.202.461.548
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	34.553.049.464	17.887.572.888

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	126.790.986	52.500.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.274.704.000	824.440.000
Chi hộ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	203.000.000	3.010.688.424
Trả tiền phạt		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	36.015.892

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

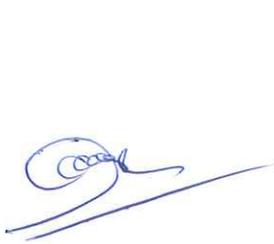
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.662.285.416	8.344.696.416
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.662.285.416	8.344.696.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	86.866.453	213.657.439
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
Phải trả người bán ngắn hạn	69.210.873.881	2.715.095.707
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	69.210.873.881	2.715.095.707
Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	900.000.000

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

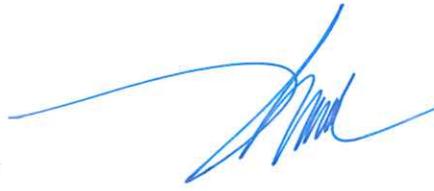
		<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch HĐQT	1.766.061.866	1.010.626.649
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.670.128.887	-
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT	13.200.000	904.443.540
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc	1.438.690.246	826.097.207
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc	1.200.071.946	-
Ông Chu Văn Hách	Thành viên HĐQT	65.406.594	48.000.000
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	63.758.241	42.000.000
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	43.054.944	30.000.000
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban kiểm soát	43.054.944	30.000.000
		6.303.427.668	2.891.167.396

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 697.299.922.500 VND (năm trước: 268.075.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

